

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST
Ngày: 18-5-2022
V/v Tranh chấp dân sự
về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Văn.
2. Bà Trần Ánh Nhạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 245/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn TR, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ 12, ấp 7, xã BÐ, huyện GD, tỉnh TN; có mặt.

Đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Lâm Q, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp R, xã TP, huyện GD, tỉnh TN; địa chỉ tạm trú: khu phố A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN (theo văn bản ủy quyền ngày 14-10-2020); có mặt.

2. Bị đơn: Chị Ngô Thị Tô N1, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ 12, ấp 7, xã BÐ, huyện GD, tỉnh TN;

Đại diện theo ủy quyền của chị Tô N1: Anh Nguyễn Duy H1, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp AÐ, xã AB, huyện CT, tỉnh TN; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp 3, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi K1 và quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền củ nguyên đơn, anh Nguyễn Lâm Q trình bày:*

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị K1 là cụ Nguyễn Văn G1 (chết năm 1996), cụ Trần Thị B1 (chết năm 1957). Bà K1 chết năm 2019, chết không để lại di chúc. Chồng của bà K1 tên Ngô Văn TR. Ông TR, bà K1 có 01 người con chung tên Ngô Thị Tô N1. Trước khi về chung sống với ông TR, bà K1 có một người con riêng tên Phạm Văn T3. Ngoài ra, ông TR, bà K1 không còn người con nào khác.

Quá trình chung sống, vợ chồng ông TR có tạo lập được các tài sản sau:

- Phần đất thứ nhất: qua đo đạc thực tế có diện tích 744,1 m², thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN. Do ông Ngô Văn TR, bà Nguyễn Thị K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có các tài sản sau: Căn nhà cấp 4, nhà bếp, mái che, am thờ lớn, am thờ nhỏ, bàn thiên, hàng rào song sắt, hàng rào lưới B40, 01 giếng khoan, 01 moo tơ, 01 bồn nước inox, 02 cây nhãn, 18 cây bưởi, 01 cây vú sữa, 02 cây mai. Đất và tài sản trên đất có trị giá 3.825.664.000 đồng.

- Phần đất thứ hai gồm 02 phần:

+ Qua đo đạc thực tế có diện tích 2.710 m², gồm các thửa 1514, 1513, 1512, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 gồm các thửa 132, 141, tờ bản đồ 47, tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN. Trong diện tích 2.710 m², có diện tích 1.823 m², thuộc thửa số 132 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông TR; phần diện tích còn lại 887 m², thuộc thửa số 141 do ông Ngô Văn TR đăng ký, kê khai tại sổ mục kê năm 2005.

+ Qua đo đạc thực tế có diện tích 8.999 m², gồm các thửa 1511, 1510, 1530, 1529, 1528, 1527, 1526, 1503, 1502, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 205 gồm thửa 202, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN.

Trên đất có các tài sản sau: 01 căn nhà cấp 4, 02 mái che, 02 cột cổng xi măng, 01 cổng cửa sắt, hàng rào trụ xi măng, lưới B40, 32 cây dừa, 20 cây sầu riêng, 03 cây sa kê. Đất và tài sản trên đất có trị giá 3.217.091.134 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông TR, bà K1 không còn tài sản nào khác.

Nay ông TR khởi kiện yêu cầu chia thừa kế 02 phần đất nói trên, chia mỗi phần làm 02 phần, phần của ông TR thì ông TR được hưởng, phần của bà K1 chia

đều cho ông TR và 02 người con gồm Ngô Thị Tô N1, Phạm Văn T3. Ông TR yêu cầu được nhận phần đất tọa lạc ở ĐT, thị xã TB, tỉnh TN; đồng ý giao phần đất tọa lạc tại BĐ, GD cho chị Tô N1 quản lý, sử dụng. Chị Tô N1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch cho anh T3.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Lâm Q rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với 01 phần diện tích 55,4 m², và 6,9 m² nằm trong tổng diện tích 744,1 m², thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 23-11-2020, chị Ngô Thị Tô N1 trình bày:*

Chị là con ruột của ông TR, bà K1. Ông ngoại của chị là cụ Nguyễn Văn G1 (đã chết hơn 20 năm), chị không biết bà ngoại họ tên gì, nhưng đã chết khi sinh mẹ chị. Trước khi về chung sống với cha, mẹ chị có một người con riêng tên Phạm Văn T3. Ngoài ra, cha mẹ của chị không còn người con nào khác. Chị thống nhất phần đất tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB là tài sản chung của ông TR, bà K1. Riêng đối với phần đất tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN là của ông bà ngoại cho cha mẹ. Nay ông TR khởi kiện yêu cầu chia thừa kế hai phần đất trên chị không có ý kiến.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T3 trình bày:* Anh là con riêng của bà Nguyễn Thị K1. Bà K1 chết năm 2019, chết không để lại di chúc. Anh đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông TR, nhưng chỉ xin nhận giá trị, không nhận đất. Tại biên bản ghi lời khai ngày 12-4-2022, anh T3 trình bày chỉ xin nhận giá trị 400.000.000 đồng, không yêu cầu nhận đất.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TR, giao cho ông TR được quyền quản lý, sử dụng phần đất tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN. Giao chị Tô N1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN. Ghi nhận ông TR nhường phần thừa kế được hưởng từ bà K1 cho chị Tô N1. Buộc chị Tô N1 có trách nhiệm thanh toán cho anh T3 số tiền 400.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Ngô Văn TR khởi kiện yêu cầu chị Ngô Thị Tô N1 chia di sản thừa kế là 02 phần đất của bà Nguyễn Thị K1 chết để lại. Một trong hai phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm i khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Duy H1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[1.3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với 01 phần diện tích 55,4 m², và 6,9 m² nằm trong tổng diện tích 744,1 m², thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN, nên căn cứ theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị K1 chết năm 2019, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hàng thừa kế: cha mẹ của bà K1 là cụ Nguyễn Văn G1 (chết năm 1996), cụ Trần Thị B1 (chết năm 1957). Ông TR, bà K1 có một người con chung là Ngô Thị Tô N1; trước khi về chung sống với ông TR, bà K1 có một người con riêng là Phạm Văn T3. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của bà K1 bao gồm: Ông TR, anh T3 và chị Tô N1.

[2.2] Về di sản thừa kế: Ông TR trình bày, trong quá trình chung sống, ông TR và bà K1 tạo lập được các tài sản sau:

- Phần đất thứ nhất: qua đo đạc thực tế có diện tích 744,1 m², thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN.. Đất và tài sản trên đất có trị giá 3.825.664.000 đồng.

- Phần đất thứ hai gồm 02 phần:

Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.710 m², gồm các thửa 1514, 1513, 1512, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 gồm các thửa 132, 141, tờ bản đồ 47, tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN. Trong diện tích 2.710 m², có diện tích 1.823 m², thuộc thửa số 132 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông TR; phần diện tích còn lại

887 m², thuộc thửa số 141 do ông Ngô Văn TR đăng ký, kê khai tại sổ mục kê năm 2005.

Phần đất đo đạc thực tế có diện tích 8.999 m², gồm các thửa 1511, 1510, 1530, 1529, 1528, 1527, 1526, 1503, 1502, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 205 gồm thửa 202, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN.

Đất và tài sản trên đất có trị giá 3.217.091.134 đồng.

Chị Tô N1 thống nhất phần đất tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB là tài sản chung của ông TR, bà K1. Đối với phần đất tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN có nguồn gốc là của ông bà ngoại cho ông TR, bà K1. Xét thấy, ông TR, bà K1 là vợ chồng, được cha mẹ tặng cho đất, đến ngày 31-5-2005, ông TR, bà K1 được Ủy ban nhân dân huyện GD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 770 m². Nên có căn cứ xác định, cả 02 phần đất nói trên là tài sản chung của ông TR, bà K1. Bà K1 chết không để lại di chúc. Do đó, ½ tài sản nói trên là di sản của bà K1, ½ tài sản còn lại là của ông TR. Như vậy, giá trị tài sản của ông TR, bà K1 tạo lập được: Phần đất diện tích 744,1 m² và tài sản trên đất có trị giá 3.825.664.000 đồng; phần đất diện tích 11.709 m² và tài sản trên đất có trị giá 3.217.091.134 đồng; tổng giá trị tài sản của ông TR, bà K1 là 3.825.664.000 đồng + 3.217.091.134 đồng = 7.042.755.134 đồng. Như vậy, trị giá tài sản của bà K1 chết để lại là $7.042.755.134/2 = 3.521.377.567$ đồng.

[2.3] Bà K1 chết không để lại di chúc, nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự, phần tài sản của bà K1 sẽ được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất, bao gồm: ông TR, chị Tô N1 và anh T3. Như vậy, 01 suất thừa kế có trị giá $3.521.377.567 \text{ đồng}/3 = 1.173.792.522$ đồng.

[3] Phương thức phân chia di sản thừa kế: Ông TR yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 11.709 m², tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN. Xét thấy, phần đất này hiện tại ông TR đang quản lý, sử dụng nên cần tiếp tục giao cho ông TR là phù hợp. Giao phần đất có diện tích 744,1 m² và tài sản trên đất, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN cho chị Tô N1 được quyền quản lý, sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T3 trình bày do không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà K1, ông TR nên anh xin không nhận tài sản là đất, chỉ xin nhận số tiền 400.000.000 đồng nên ghi nhận.

[4] Về T3 toán giá trị chênh lệch:

[4.1] Phần tài sản của ông TR trong khối tài sản chung vợ chồng có trị giá 3.521.377.567 đồng và được hưởng 01 suất thừa kế của bà K1 để lại có trị giá 1.173.792.522 đồng, nên tổng giá trị tài sản ông TR được nhận là 4.695.170.089 đồng. Ông TR được hưởng phần đất diện tích 11.709 m² và tài sản trên đất trị giá 3.217.091.134 đồng. Nên buộc chị Tô N1 phải có trách nhiệm T3 toán lại cho ông TR số tiền 4.695.170.089 đồng – 3.217.091.134 đồng = 1.478.078.956 đồng. Chị

Tô N1 có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T3 số tiền 400.000.000 đồng. Ông TR đồng ý nhường phần tài sản còn lại lẽ ra của anh T3 được hưởng là 1.173.792.522 đồng – 400.000.000 đồng = 773.792.522 đồng cho chị Tô N1 nên ghi nhận.

[4.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông TR không yêu cầu chị Tô N1 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông số tiền 1.478.078.956 đồng và nhường cho chị Tô N1 được hưởng nên cần ghi nhận. Như vậy, chị Tô N1 được chia tài sản có tổng giá trị: 1.173.792.522 đồng + 773.792.522 đồng + 1.478.078.956 đồng = 3.425.664.000 (ba tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng. Buộc chị Tô N1 có trách nhiệm thanh toán cho anh T3 số tiền 400.000.000 đồng.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Ngô Văn TR tự nguyện chịu tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá (ghi nhận đã nộp xong)

[7] *Về án phí*: Căn cứ theo quy định tại Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Anh T3 nhận số tiền 400.000.000 đồng nên phải chịu 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Tô N1 nhận tài sản tương đương trị giá 3.425.664.000 (ba tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng nên phải chịu 100.513.000 (một trăm triệu, năm trăm mười ba ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Ngô Văn TR được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, điểm i khoản 1 Điều 40; Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, khoản 1, 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn TR đối với chị Ngô Thị Tô N1 về việc “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”.

1.1. Ông Ngô Văn TR được quyền quản lý, sử dụng phần đất tổng diện tích 11.709 m², bao gồm hai phần đất sau:

- Phần đất thứ nhất: Phần đất có diện tích 2.710 m², gồm các thửa 1514, 1513, 1512, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 gồm các thửa 132, 141, tờ bản đồ 47, tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN; có tứ cận cụ thể như sau:

Đông giáp thửa 142, 153 dài 32,44 m + 11,56 m + 4,93m;

Tây giáp thửa 131, 122 dài 55,79 m + 19,29m;

Nam giáp ruộng nước dài 16,23m + 26,25m;

Bắc giáp đường đất dài 53,60m (49,8 m + 3,8m).

- Phần đất thứ hai: Phần đất có diện tích 8.999m², gồm các thửa 1511, 1510, 1530, 1529, 1528, 1527, 1526, 1503, 1502, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 205 gồm thửa 202, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp TL, xã ĐT, thị xã TB, tỉnh TN; có tứ cận cụ thể như sau:

Đông giáp thửa 219, 178, 170 dài 186,33m + 30,20m + 28,79m;

Tây giáp thửa 218, 177, 162, 152 dài 116,82m + 76,46m + 18,55m + 30,48m;

Nam thửa 267, 346 dài 32,28m + 1,32m + 0,55m;

Bắc giáp ruộng nước dài 40,26m + 2,04m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 căn nhà cấp 4, 02 mái che, 02 cột cổng xi măng, 01 cổng cửa sắt, hàng rào trụ xi măng, lưới B40, 32 cây dừa, 20 cây sầu riêng, 03 cây sa kê.

1.2. Chị Ngô Thị Tô N1 được quyền quản lý, sử dụng: phần đất diện tích 744,1 m², thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN. Đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 55 dài 51,81m + 18,16m;

Tây giáp thửa 360 dài 70m;

Nam giáp thửa 55 dài 9,33m;

Bắc giáp đường nhựa dài 10m.

Trên đất có các tài sản sau: Căn nhà cấp 4, nhà bếp, mái che, am thờ lớn, am thờ nhỏ, bàn thiên, hàng rào song sắt, hàng rào lưới B40, 01 giếng khoan, 01 mọt, 01 bồn nước inox, 02 cây nhãn, 18 cây bưởi, 01 cây vú sữa, 02 cây mai.

1.3. Chị Ngô Thị Tô N1 có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn T3 số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

Ghi nhận ông Ngô Văn TR nhường cho chị Tô N1 được hưởng phần tài sản có trị giá 1.478.078.956 (một tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn, chín trăm năm mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu của ông Ngô Văn TR đối với 01 phần diện tích 55,4 m², và 6,9 m² nằm trong tổng diện tích 744,1 m², thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp 7, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN.

3. Về chi phí đo đạc, định giá tài sản:

Ông Ngô Văn TR tự nguyện chịu tiền chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 32.550.000 đồng (ghi nhận ông TR đã nộp xong).

4. Về án phí:

Ông Ngô Văn TR được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn T3 phải chịu 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Ngô Thị Tô N1 phải chịu 100.513.000 (một trăm triệu, năm trăm mười ba ngàn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Nguyễn

